

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3
PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

LAS-XD 270
Số: 158/B/TB-CT3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2026

BẢN TỰ CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 02/GCN-BGTVT, ngày: 15/03/2021;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3 tự công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư số):
0300421520
- Ngày, tháng, năm cấp: 10/10/2025, Cơ quan cấp: Sở tài chính Thành Phố. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ: Số 136/1 đường Trần Phú, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 8351102 Fax: 0283 8351102
- Email: ctcongtrinh3@gmail.com
- Website: www.ct3.com.vn

2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng LAS-XD 270

- Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 136/1 đường Trần Phú, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 8351102 Fax: 0283 8351102
- Email: lasxd270@gmail.com
- Website: www.ct3.com.vn

3. Trạm thí nghiệm hiện trường (nếu có): Không có.**II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:**

Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đăng ký đủ điều kiện hoạt động.

| TT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm | Máy móc, thiết bị |
|---|-------------------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| I. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của đất trong phòng | | | |
| 1 | Khối lượng riêng | TCVN 4195:2012; ASTM D854-23 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Bình tỷ trọng dung tích 100 cm ³ - Cối sứ và chày sứ - Sàng kích thước lỗ 2 mm - Tủ sấy, Bơm, bình hút chân không - Thiết bị ổn nhiệt, Tỷ trọng kế, Bếp cát - Phễu nhỏ, Hộp nhôm có nắp |
| 2 | Độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Hộp nhôm có nắp, Sàng có lỗ 1mm - Cối sứ và chày sứ - khay men để phơi đất |
| 3 | Giới hạn chảy | TCVN 4197:2012 ASTM D4318-17 | - Dụng cụ quay đập Casagrande - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Hộp nhôm có nắp - Sàng có lỗ 1 mm, Cối sứ và chày sứ - Bát sắt tráng men, Dao để nhào trộn |
| 4 | Giới hạn dẻo | TCVN 4197:2012 ASTM D4318-17 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Hộp nhôm có nắp - Sàng có lỗ 1 mm, Cối sứ và chày sứ |

| | | | |
|---|----------------------------------|--|---|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bát sắt tráng men - Dao để nhào trộn, Tấm kính nhám |
| 5 | Thành phần hạt | TCVN 4198:2014; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ sàng (có ngăn đáy) có kích thước lỗ: 100; 80; 60; 40; 20; 10; 5; 2; 1; 0,5; 0,25 và 0,1 mm; - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g, 0.1g, 1g - Tủ sấy, Nhiệt kế 110°C, Bình hút ẩm |
| 6 | Sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:1995; ASTM D3080; AASHTO T236 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt phẳng, Đồng hồ so 0-10mm - Dao đai, bộ gia tải, Vòng lực 1.2kN - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Thước, tấm kính |
| 7 | Tính nén lún (không nở hông) | TCVN 4200:2012; ASTM D4546 ; AASHTO T216 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén tam liên, Dao đai, bộ gia tải - Tủ sấy, Đồng hồ so 0-10mm - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Dao gạt đất, Thước, tấm kính |
| 8 | Thí nghiệm đầm nén | TCVN 4201:2012; AASHTO T180; AASHTO T99; ASTM D1557 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ chày cối đầm nén, Tủ sấy - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g, 0.1g, 1g - Sàng có lỗ 5 mm - Bình phun tia nước, Tủ sấy - Bình hút ẩm, Hộp nhôm có nắp - Dao gạt đất, Khay đựng - Vải để phủ đất, Vò để đập vỡ đất cục |
| 9 | Khối lượng thể tích | TCVN 4202:2012; ASTM D2937 | <ul style="list-style-type: none"> - Bình tỷ trọng, tủ sấy, dầu hoả - Dao vòng thể tích $\geq 50 \text{ cm}^3$. (D=40; 50; 100 mm), Thước cặp, Dao gạt đất, Thước kẹp - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g, 0.1g - Tủ sấy, Hộp nhôm có nắp - Bình hút ẩm, Sáp (parafin) - Cốc thủy tinh dung tích 500 cm^3 - Dao gạt đất, Kim, chỉ, giấy thấm |
| 10 | Sức chịu tải CBR | TCVN 8821:2011; AASHTO T193; ASTM D1883 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén CBR, Tủ sấy - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Cối lớn D=152.4mm, Cối CBR - Chày đầm tiêu chuẩn 2.5Kg - Chày đầm cải tiến 4.54Kg - Tấm đệm, Tấm đo trương nở - Giá đỡ thiên phân kế - Tấm gia tải 2.27 kg |
| II. Phép thử chỉ tiêu cơ lý của đất gia cố chất kết dính | | | |
| 11 | Đầm nén | TCVN 12790:2020 | - Cối nhỏ D=101.6mm |

| | | | |
|---|--|------------------------------------|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Cối lớn D=152.4mm - Chày đầm tiêu chuẩn 2.5Kg - Chày đầm cải tiến 4.54Kg - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.01g - Tủ sấy, Sàng có lỗ 19 mm - Sàng có lỗ 4.75 mm - Bay, búa, chảo để trộn đất |
| 12 | Độ bền khi nén | ASTM D1633; 22 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén 1-10 tấn - Bộ chày cối tiêu chuẩn - Đệm truyền tải |
| 13 | Mô đun biến dạng | TCVN 9843:2013 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén thủy lực 1-10 tấn - Bộ gá đồng hồ |
| III . Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của cốt liệu cho bê tông, vữa, cát san lấp, cấp phối đá dăm, cấp phối thiên nhiên, đá mi, đá gốc | | | |
| 14 | Lấy mẫu | TCVN 7572-2:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Dụng cụ lấy mẫu, thiết bị chia mẫu... |
| 15 | Thành phần hạt | TCVN 7572-2:2006 TCVN 8857:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.01g - Bộ sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng (mm) 0.14 ; 0.315 ; 0.63; 1.25; 2.5; 5; 10; 20; 40; 70; 100 - Tủ sấy |
| 16 | Xác định khối lượng riêng, độ hút nước của hạt cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-4:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu - Khăn thấm nước, Khay chứa vật liệu - Côn thử độ sụt cốt liệu - Que chọc kim loại, Bình hút ẩm - Sàng có lỗ 5mm, Sàng có lỗ 0.14mm |
| 17 | Xác định khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước - Tủ sấy, Thước kẹp, Bàn chải sắt |
| 18 | Xác định khối lượng thể tích xốp | TCVN 7572-6:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l, 2l, 5l, 10l và 20l - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Phễu chứa vật liệu - Bộ sàng tiêu chuẩn, Khăn thấm nước - Thước lá kim loại - Thanh gỗ thẳng để gạt cốt liệu |
| 19 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Hộp nhôm có nắp |
| 20 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm | TCVN 7572-8:2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu - Đồng hồ bấm giây |

| | | | |
|----|---|--|--|
| | lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | | - Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng, sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ. |
| 21 | Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu | TCVN 7572-9:2006 | - Ống thủy tinh 250ml và 100ml - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Bếp cách thủy, Sàng lỗ 20mm - Thang màu để so sánh - Thuốc thử: NaOH 3%, tananh 2%, rượu etylic dung dịch 1%. |
| 22 | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006 | - Máy nén thủy lực, Máy khoan - Máy cắt đá, Máy mài nước - Thước kẹp |
| 23 | Xác định cường độ nén đập trong xilanh của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006 | - Máy nén thủy lực - Xi lanh bằng thép có đáy rời - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Bộ sàng tiêu chuẩn - Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu. |
| 24 | Xác định độ hao mòn Los Angeles | TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96; ASTM C131 ; ASTM C535 | - Máy mài mòn Los Angeles - Bộ bi thép tiêu chuẩn, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy - Cân kỹ thuật chính xác 1g |
| 25 | Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791 | - Tủ sấy - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Thước kẹp, Bộ sàng tiêu chuẩn |
| 26 | Hàm lượng sunfat và sunfit | TCVN 7572-16:2006 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g, 0.01g - Sàng 5mm, Sàng 0.075mm - Tủ sấy, Bình hút ẩm, Cốc nung - Bếp điện, Lò nung, Metyl đỏ - Bình định mức, dung tích 1000 ml - Thuốc thử (chất chỉ thị bari clorua) |
| 27 | Xác định hàm lượng mềm yếu, phong hóa | TCVN 7572-17:2006 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn - Kim sắt và kim nhôm, Búa con |
| 28 | Xác định hàm lượng bị đập vỡ | TCVN 7572-18:2006 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Kính lúp |
| 29 | Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-20:2006 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.001g - Tủ sấy - Bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315; 0.140mm - Giấy nhám, Đũa thủy tinh |
| 30 | Xác định hàm lượng vỏ xò trong cát | TCVN TCVN 13754:2023 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.001g - Tủ sấy Sàng 5mm - Dung dịch axit clohydric, cốc thủy tinh 2000ml |

| | | | |
|---|---|-------------------|---|
| 31 | Xác định hàm lượng hạt < 0.075, 0.014mm | TCVN 14135-4:2024 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Sàng 0.075, 0.014mm |
| 32 | Thành phần cấp phối đá dăm | TCVN 8859:2023 | - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Bộ sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng (mm) 50; 37.5; 25; 19; 9.5; 4.75; 2.36; 0.425; 0.075 - Tủ sấy |
| 33 | Thành phần hạt cấp phối thiên nhiên | TCVN 8857:2011 | - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Bộ sàng tiêu chuẩn, kích thước mắt sàng (mm) 50; 25; 9.5; 4.75; 2.0; 0.425; 0.075 - Tủ sấy |
| IV. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường | | | |
| 34 | Độ kim lún | TCVN 7495:2005 | - Bộ dụng cụ đo độ kim lún nhựa đường - Bình ổn nhiệt >10 lít - Nhiệt kế, Đồng hồ đo thời gian - Bếp đun mẫu. - Giá mức mẫu và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| 35 | Độ kéo dài | TCVN 7496:2005 | - Máy kéo dài nhựa đường - Bộ khuôn số 8 và tấm đáy (3 khuôn và 3 tấm đáy) - Nhiệt kế, Đồng hồ đo thời gian. - Bếp đun mẫu - Giá mức mẫu và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| 36 | Nhiệt độ hóa mềm | TCVN 7497:2005 | - Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm (Khung treo, bi thép, khuôn mẫu, vòng dẫn hướng) - Nhiệt kế 200 ⁰ C - Bếp cồn, bếp điện, bếp từ có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ - Chậu đựng nước có dung tích 10lít. - Bình thủy tinh chịu nhiệt có dung tích 800ml - Dao cắt mẫu và một số dụng cụ phụ trợ khác - Dầu hỏa, mỡ chịu nhiệt, nước đá |
| 37 | Nhiệt độ bắt lửa | TCVN 7498:2005 | - Máy đo nhiệt độ bắt lửa chuyên dụng - Nhiệt kế, Đồng hồ bấm giây - Hộp chứa mẫu, Bếp ga |
| 38 | Khối lượng riêng | TCVN 7501:2005 | - Bình tỷ trọng dung tích 24, 30ml. - Chậu nước dùng để ổn nhiệt có dung tích 5 lít |

| | | | |
|--|--|------------------|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt kế 70°C, có vạch chia sai số tối đa 0.1°C - Cốc thủy tinh có dung tích 600ml - Đồng hồ đo thời gian - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g |
| 39 | Độ dính bám với đá | TCVN 7504:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy, Bếp ga - Cốc mỏ 1000ml - Đồng hồ đo thời gian - Chỉ buộc, giá treo mẫu |
| 40 | Hàm lượng hòa tan trong Trichloroethylene | TCVN 7500:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dụng cụ lọc gồm (lưới lọc, bình lọc, ống lọc) - Bộ dụng cụ hút chân không - Bình chứa mẫu có dung tích 125ml - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Dung dịch Trichloroethylene |
| 41 | Tỷ lệ độ kim lún còn lại so với độ kim lún ban đầu ở 25°C. | TCVN 7495:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy có mâm xoay - Nhiệt kế 200°C có vạch chia tối đa 0.5°C - Cốc mẫu có đường kính 55mm và cao 35mm - Bộ dụng cụ đo độ kim lún nhựa đường - Bình ổn nhiệt >10 lít, Nhiệt kế - Đồng hồ đo thời gian, Bếp đun mẫu - Giá mức mẫu và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| 42 | Lượng tổn thất sau khi đun ở 163°C trong 5 giờ. | TCVN 7499:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy có mâm xoay - Nhiệt kế 200°C có vạch chia tối đa 0.5°C - Cốc mẫu có đường kính 55mm và cao 35mm, Bình hút ẩm - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g |
| 43 | Chỉ số độ kim lún PI | TCVN 7495:2005 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dụng cụ đo độ kim lún nhựa đường - Bình ổn nhiệt >10 lít, Nhiệt kế - Đồng hồ đo thời gian, Bếp đun mẫu - Giá mức mẫu và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| V. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa | | | |
| 44 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén Mashall và khuôn nén chuyên dụng - Bộ khuôn đúc mẫu theo Mashall. - Bình ổn nhiệt có dung tích 8: 10 lít, cao 150mm, Nhiệt kế |
| 45 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương | TCVN 8860-2:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy quay ly tâm chuyên dụng - Tủ sấy, Chậu đựng mẫu |

| | | | |
|----|--|-------------------|--|
| | pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm | | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Giấy lọc chuyên dụng - Dầu hoả, Ống đong, chổi lông và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| 46 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ sàng (mm): 50.0; 37.5; 25.0; 19.0, 12.5; 9.5; 4.75; 2.36; 1.18; 0.6; 0.3; 0.15; 0.075 - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Bát sứ có đường kính 15-25 cm - Chày có đầu bịt cao su - Tủ sấy, Chậu có dung tích 6-10 lít |
| 47 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Bình đựng mẫu - Máy hút chân không, chân không kế, áp kế - Nhiệt kế cổ độ chính xác 1°C - Tủ sấy điều chỉnh nhiệt độ - Khay đựng mẫu |
| 48 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Dụng cụ cân trong nước (Thùng nước; quang treo; giỏ đựng mẫu) - Nhiệt kế, Tủ sấy, Khay đựng mẫu |
| 49 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ sấy có mâm xoay, Rọ đựng mẫu - Đĩa hứng nhựa, bay, chảo trộn mẫu |
| 50 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Ống đong V= 100 ml (D=39;H=86)mm - Phễu rót V ≥ 200 ml - Giá đỡ, Tấm kính 60x60x4 mm - Khay kim loại, Dao gạt bằng thép - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g |
| 51 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy khoan BTN - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Dụng cụ Cân trong nước - Nhiệt kế cổ độ chính xác 1°C - Tủ sấy, Khay đựng mẫu |
| 52 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011 | Chỉ tiêu tính toán |
| 53 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011 | Chỉ tiêu tính toán |
| 54 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011 | Chỉ tiêu tính toán |
| 55 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:2011 | Chỉ tiêu tính toán |

| VI. Phép thử chỉ tiêu cơ lý của bột khoáng | | | |
|---|--|-----------------------------------|--|
| 56 | Khối lượng riêng | TCVN 12884-1:2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Lò nung có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ - Hộp nhôm, Bình hút ẩm - Máy hút chân không - Nhiệt kế 200°C, Sàng 1.25mm - Sàng 0,14mm; Bát sứ - Bình chứa, Bình ổn nhiệt - Bình tỷ trọng 100 cm³ cổ cao, có vạch ở cổ |
| 57 | Thành phần hạt | TCVN 12884-2:2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ sàng gồm 3 cỡ sàng: 0.60mm, 0.30mm, 0.075mm - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Bát sứ có đường kính 10–20 cm - Chày giã có đầu bịt cao su - Bình đựng nước có dung tích 6-10 lít - Bình hút ẩm, Tủ sấy - Chổi lông và một số dụng cụ phụ trợ khác |
| 58 | Độ ẩm | TCVN 12884-2:2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Hộp nhôm, Bình hút ẩm |
| 59 | Chỉ số dẻo | TCVN 4197:2012 | <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ Casagrande - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Tủ sấy, Bình hút ẩm - Hộp nhôm có nắp, Rây có lỗ 1.0mm - Cối sứ và chày sứ, Bát sắt tráng men - Dao để nhào trộn |
| 60 | Hệ số hao nước | TCVN 12884-2:2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Bát sứ, Chày có đầu bịt cao su - Ống đong 50ml, Phễu, que thủy tinh |
| VII. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của xi măng | | | |
| 61 | Khối lượng riêng, Độ mịn | TCVN 13605:2023 AASHTO T133:22 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Sàng tiêu chuẩn lỗ 0.63; 0.09mm - Tủ sấy, Hộp nhôm - Bình hút ẩm, Dụng cụ phụ trợ khác |
| 62 | Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:2015 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Bộ dụng cụ kim Vicat - Ống đong 250ml có chia vạch - Đồng hồ bấm giây, Dụng cụ Le Chatelier - Thùng lọc mẫu, Thùng dưỡng hộ - Bay, dao gạt và một số dụng cụ phụ trợ khác - Thước kẹp chính xác 0.01mm |
| 63 | Độ bền uốn và độ bền nén | TCVN 6016:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén thủy lực 1-10 tấn - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g |

| | | | |
|--|---|---------------------|--|
| | | ASTM C109/109M - 23 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy trộn vữa chuyên dụng - Bộ khuôn 40x40x160mm - Bàn dần, Tấm kính 210x180x6mm. - Thùng dưỡng mẫu - Cát tiêu chuẩn theo ISO - Bay lớn, bay con, thanh gạt mẫu, một số dụng cụ phụ trợ khác |
| VIII. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của bê tông xi măng | | | |
| 64 | Độ sụt | TCVN 3106:2022; | <ul style="list-style-type: none"> - Ống côn tiêu chuẩn hình chóp cắt h = 300mm; d1 = 100; d2 = 200mm - Thanh thép tròn trơn đường kính 16mm, dài 600mm 2 đầu múp tròn - Phễu đổ hỗn hợp, Thước lá kim loại - Xẻng xúc, khay đựng |
| 65 | Khối lượng riêng | TCVN 3112:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 0.01g - Cối chà, Búa con - Sàng lỗ 5.0; 1.25mm - Tủ sấy, bình pycnometer 100ml. - Bình hút ẩm, Hộp nhôm, Nước cất |
| 66 | Khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân chính xác 0.1% - Tủ sấy, Bình hút ẩm, Thước lá kim loại |
| 67 | Cường độ chịu nén | TCVN 3118:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén, Thước lá kim loại - Đệm truyền tải |
| 68 | Cường độ kéo khi uốn | TCVN 3119:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén, Thước lá kim loại - Gối uốn |
| 69 | Cường độ kéo khi bẻ | TCVN 3120:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén, Thước lá kim loại - Gối đệm 15x4 mm L=L mẫu |
| 70 | Độ hút nước | TCVN 3113:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân chính xác 0.1% - Thùng ngâm mẫu - Tủ sấy, Khăn lau mẫu |
| IX. Phép thử các chỉ tiêu cơ lý của vữa xây dựng | | | |
| 71 | Xác định độ lưu động | TCVN 3121-3:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Thước kẹp có độ chính xác tới 0,1mm - Bay, chảo trộn mẫu, Bàn dần. |
| 72 | Khối lượng thể tích vữa tươi | TCVN 3121-6:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Bình đong có thể tích 1 lít |
| 73 | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn | TCVN 3121-10:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1g - Tủ sấy có bộ phận điều chỉnh và ổn định nhiệt độ - Thước kẹp có độ chính xác tới 0,1mm - Cân thủy tĩnh |
| 74 | Cường độ uốn và nén vữa đã đông rắn | TCVN 3121-11:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy nén, Thước lá kim loại - Khuôn mẫu, Đệm truyền tải |
| 75 | Độ hút nước mẫu vữa đã đông rắn | TCVN 3121-18:2022 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân chính xác 1g - Thùng ngâm mẫu |

| | | | |
|--|--|-------------------------------------|--|
| | | | - Tủ sấy, Khăn lau mẫu |
| X. Phép thử chỉ tiêu cơ lý của gạch xi măng lát, ốp | | | |
| 76 | Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 7744:2013 TCVN 6065:1995 | - Thước lá kim loại - Thước kẹp |
| 77 | Độ mài mòn | TCVN 6415-7:2016 TCVN 6065:1995 | - Thước kẹp - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Tủ sấy, Máy cắt gạch - Máy mài mòn gạch, Cát tiêu chuẩn |
| 78 | Độ hút nước | TCVN 6065:1995 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Tủ sấy, hũ ngâm, Khăn lau mẫu |
| 79 | Độ chịu lực xung kích | TCVN 6065:1995 | - Thước ống dài 1000mm, chính xác đến 1mm - Viên bi sắt hình cầu có đường kính 30mm, khối lượng 111g-112g |
| 80 | Tải trọng uốn gãy toàn viên | TCVN 6065:1995 | - Máy nén, Gối uốn - Thước lá kim loại |
| 81 | Độ cứng lớp mặt | TCVN 6065:1995 | - Chìa khoá bằng đồng |
| XI. Phép thử chỉ tiêu cơ lý của gạch | | | |
| 82 | Kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 TCVN 6477: 2016 | - Thước lá, Thước kẹp kim loại |
| 83 | Cường độ nén | TCVN 6355-2:2009 TCVN 6477: 2016 | - Máy nén, Tấm đệm - Thước lá kim loại |
| 84 | Cường độ uốn | TCVN 6355-3:2009 TCVN 6477: 2016 | - Máy nén, Gối uốn - Thước lá kim loại |
| 85 | Độ hút nước | TCVN 6355-4:2009 TCVN 6477: 2016 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu - Khăn lau mẫu |
| 86 | Khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 TCVN 6477: 2016 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Tủ sấy, Thước lá, Thước kẹp |
| 87 | Độ thấm nước | TCVN 6477: 2016 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu - Khăn lau mẫu |
| 88 | Độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 TCVN 6477: 2016 | - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Thùng ngâm mẫu - Thước lá kim loại, Thước kẹp - Khăn lau mẫu |
| 89 | Xác định vết tróc do vôi | TCVN 6355-7:2009 | - Thùng giữ ẩm - Thước lá kim loại |
| 90 | Xác định sự thoát muối của gạch xây | TCVN 6355-8:2009 | - Tủ sấy, Khay chứa nước |
| XII. Kiểm tra ngoài hiện trường | | | |
| 91 | Xác định mô đun đàn hồi bằng cần Benkenman | TCVN 8867:2011 | - Cần Benkenman - Kịch thủy lực - Đồng hồ thiên phân kế |

| | | | |
|---|--|---|---|
| 92 | Xác định mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân Benkenman - Đồng hồ thiên phân kế - Bộ tấm ép cứng - Kịch thuỷ lực có đồng hồ đo lực - Ống trụ truyền lực |
| 93 | Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m | TCVN 8864:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Thước 3m - Nêm đo khe hở, Bút đánh dấu |
| 94 | Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp rót cát | AASHTO T191 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phễu rót cát - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Cồn, bếp cát, Búa, đục, muổng mức - Hộp nhôm, Cát tiêu chuẩn - Túi nylon đựng mẫu |
| 95 | Xác định khối lượng thể tích bằng phương pháp dao đai | TCVN12791:2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dao vòng bằng thép - Cân kỹ thuật chính xác 1g, 0.1g - Cồn, bếp cát, Chày giã, búa, đục - Dao cắt gọt, Hộp nhôm - Túi nylon đựng mẫu |
| 96 | Xác định độ ẩm của vật liệu trong lớp kết cấu | TCVN 7572-7-2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Cân kỹ thuật chính xác 1% - Cân kỹ thuật chính xác 0.1g - Chày cao su, cồn, bếp cát, Hộp nhôm |
| 97 | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ dụng cụ đo độ nhám mặt đường, Thước thép 500mm - Chổi lông mềm, Dụng cụ chắn gió |
| 98 | Kiểm tra chất lượng bê tông thân cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm | ASTM D6760-02; TCVN 9395:2012 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy kiểm tra siêu âm cọc nhồi PDI-CHAMP, 2 đầu dò, 2 cuộn dây |
| 99 | Xác định tỷ trọng dung dịch bentonile | TCVN 11893-2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Ống đong 1000ml, 500ml - Cân tỷ trọng |
| 100 | Xác định độ PH dung dịch bentonile | TCVN 11893-2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy quỳ thử độ PH |
| 101 | Xác định hàm lượng cát dung dịch bentonile | TCVN 11893-2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Sàng kích thước 75 μm, đường kính 50mm - Phễu côn, Bình tỷ trọng |
| 102 | Xác định độ nhót dung dịch bentonile | TCVN 11893-2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Phễu marsh - Đồng hồ bấm giờ |
| 103 | Xác định độ ổn định dung dịch bentonile | TCVN 11893-2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Ống đong 1000ml, 500ml - Cân tỷ trọng - Đồng hồ bấm giờ |
| XIII. Phép thử phân tích thành phần kim loại | | | |
| 104 | Phân tích thành phần hoá học của thép cacbon và thép hợp | TCVN 8998:2018 ; ASTM E 415:17; JIS G 0320-09 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích quang phổ phát xạ-SPECTROCHECK - Máy cắt sắt |

| | | | |
|---------------------------------------|---|---|---|
| | kim thấp bằng phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử | | <ul style="list-style-type: none"> - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn thép hợp kim thấp |
| 105 | Phân tích thành phần hoá học của thép không ri bằng phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử | ASTM E 1086-14 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích quang phổ phát xạ-SPECTROCHECK - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn thép không ri |
| 106 | Phân tích thành phần hoá học của thép Mangan cao bằng phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử | ASTM E 2209-13 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích quang phổ phát xạ-SPECTROCHECK - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn thép Mangan cao |
| 107 | Phân tích thành phần hoá học của Gang bằng phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử | ASTM E 1999-18 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích quang phổ phát xạ-SPECTROCHECK - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn gang |
| XIV. Phép thử độ cứng kim loại | | | |
| 108 | Thử độ cứng Brinell | TCVN 256-1:2006; (ISO 6506-1:2005); ASTM E10; JIS Z 2243:2008 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ cứng đa năng để bàn - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn độ cứng Brinell |
| 109 | Thử độ cứng Rockwell | TCVN 257-1:2007; (ISO 6508-1:2005); ASTM E18; JIS Z 2245:2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ cứng đa năng để bàn - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn độ cứng Rockwell |
| 110 | Thử độ cứng Vickers | TCVN 258-1:2007; (ISO 6507-1:2005); ASTM E 384:17; ASTM E92:23; JIS Z 2244:2009 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ cứng đa năng để bàn - Máy cắt sắt - Máy mài phẳng - Mẫu chuẩn độ cứng Vickers |
| 111 | Độ cứng Leeb | ASTM A956:2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt sắt, Máy mài phẳng - Máy đo độ cứng Leeb - Mẫu chuẩn độ cứng Leeb |
| XV. Phép thử tà vết bê tông | | | |
| 112 | Thử nghiệm nhỏ lõi nhựa xoắn (vai chèn) | BS EN 13481-2 (Annex A); AS 1085.14:2003 (Annex G) | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thuỷ lực thông tâm - Bộ gá kéo nhỏ lõi - Kính soi vết nứt |
| 113 | Thử nghiệm xoắn lõi | AS 1085.14:2003 (Annex H) | <ul style="list-style-type: none"> - Cà lê lực - Bu lông xoắn lõi |

| XVI. Phép thử bu lông | | | |
|------------------------------|------------------------------|---|--|
| 114 | Kích thước hình học | TCVN 1916:1995; JIS B 1186:2013; JSS II-09:1996; JIS Z 2241:22 | - Thước kẹp, thước thép |
| 115 | Thử nghiệm hệ số mô men xiết | JIS B 1186:1995 | - Bộ gá - Cờ lê đo lực - Thước kẹp |

Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Công trình 3. Cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố. Cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3**



Vũ Văn Cường



PHỤ LỤC I
DANH MỤC MÁY, THIẾT BỊ CHÍNH

| TT | Tên máy móc, thiết bị | Số lượng | Nguồn gốc thiết bị | Tình trạng | Ghi chú |
|----|---|----------|--------------------|----------------|---------|
| 1 | Máy phân tích Quang phổ phát xạ Spectrocheck | 1 | Đức | Đang hoạt động | |
| 2 | Máy đo độ cứng kim loại để bàn Innovatest-Verzus 700AS | 1 | Hà Lan | Đang hoạt động | |
| 3 | Máy đo độ cứng cầm tay Mitutoyo HH-411-810-292 | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 4 | Máy kéo nén đa năng ENERPAC AT - 15010 | 1 | Mỹ | Đang hoạt động | |
| 5 | Máy nén uốn UNIT TEST 250KN (UTS - Malaysia) | 1 | Malaysia | Đang hoạt động | |
| 6 | Máy nén ADR 2000kN (ELE - England) | 1 | Anh | Đang hoạt động | |
| 7 | Máy nén 3000kN (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 8 | Máy siêu âm cọc khoan nhồi (CHAMP - USA) | 1 | Mỹ | Đang hoạt động | |
| 9 | Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật trong kim loại (EPOCH 650) | 1 | Olympus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 10 | Máy Joke từ, kiểm tra khuyết tật kim loại bằng bột từ (mỹ) | 1 | Mỹ | Đang hoạt động | |
| 11 | Máy đo chiều dày lớp phủ (CT239 PLUS) | 1 | Đài Loan | Đang hoạt động | |
| 12 | Cờ lê lực Tohnichi (0-850 kgf.m) | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 13 | Cờ lê lực KANON (0-1400 N.m) | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 14 | Máy nén CBR+vòng lực 50kN | 1 | Việt Nam, Italy | Đang hoạt động | |
| 15 | Máy nén Marshall+vòng lực 15kN | 1 | Việt Nam, Italy | Đang hoạt động | |
| 16 | Máy cắt phẳng+vòng lực 1,2kN | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 17 | Máy nén cổ kết (Tam liên) | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 18 | Kính hiển vi đo đặc cầm tay LB-134 (100X, Có đèn) | 1 | Mỹ | Đang hoạt động | |



| | | | | | |
|----|--|---|------------|----------------|--|
| 19 | Cân Benkelman | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 20 | Dụng cụ Vicat (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 21 | Dụng cụ đo độ kim lún của nhựa (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 22 | Súng bắn bê tông (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 23 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus - USA) 21kg-1g | 1 | Ohaus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 24 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus - USA) 2610g- 0,1g | 2 | Ohaus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 25 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus - USA) 311g-0,01g | 2 | Ohaus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 26 | Cân điện tử (Ohaus - USA) 310g-0,001g | 1 | Ohaus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 27 | Cân điện tử (Ohaus - USA) -30000g-1g | 2 | Ohaus-Mỹ | Đang hoạt động | |
| 28 | Tủ sấy có điều chỉnh nhiệt độ (Menmert - Đức) | 1 | Đức | Đang hoạt động | |
| 29 | Tủ sấy LBH-1 có điều chỉnh nhiệt độ | 1 | Trung quốc | Đang hoạt động | |
| 30 | Lò nung 1000°C | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 31 | Máy trộn hồ xi măng | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 32 | Máy quay ly tâm | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 33 | Máy kéo nhựa | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 34 | Máy hút chân không | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 35 | Dụng cụ Casagrande (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 36 | Dụng cụ đo nhiệt độ hoá mềm của nhựa (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 37 | Máy trộn bê tông 0.25 m ³ /mẻ trộn | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 38 | Máy cắt gạch | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 39 | Máy cắt sắt | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 40 | Máy mài gạch | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 41 | Máy mài phẳng mặt mẫu thép | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 42 | Máy mài tay | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 43 | Máy mài mòn Losangeles | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |

| | | | | | |
|----|---|----|----------------|----------------|--|
| 44 | Kích thủy lực | 2 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 45 | Kích thủy lực-JSCH-2050 | 1 | Hàn Quốc | Đang hoạt động | |
| 46 | Bộ chày cối Proctor cải tiến-D101,6 | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 47 | Bộ sàng trung quốc D300 | 10 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 48 | Bộ phễu rót cát (Matest - Italy) | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 49 | Bộ phễu rót cát | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 50 | Bộ Dao vòng tiêu chuẩn (Việt Nam) | 5 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 51 | Côn thử độ sụt | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 52 | Thước 3m đo độ phẳng mặt đường (Việt Nam) | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 53 | Sàng tiêu chuẩn (Tyler -USA) | 21 | Mỹ | Đang hoạt động | |
| 54 | Sàng tiêu chuẩn trung quốc | 26 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 55 | Tỷ trọng kế (Wuxi - China) | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 56 | Tỷ trọng kế loại B-hydrometer-151H | 1 | Pháp | Đang hoạt động | |
| 57 | Nhiệt kế 200°C (Pháp) | 2 | Pháp | Đang hoạt động | |
| 58 | Nhiệt kế 300°C | 1 | Đài Loan | Đang hoạt động | |
| 59 | Nhiệt ẩm kế | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 60 | Nhiệt ẩm kế | 1 | Đức | Đang hoạt động | |
| 61 | Bình Tỷ trọng, bình tam giác, ống đong các loại 25ml đến 2500ml | 30 | Đức+Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 62 | Thước kẹp 150mm-0,01mm | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 63 | Thước kẹp 3000mm-0,02mm | 2 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 64 | Thước đo đường hàn | 1 | Nhật | Đang hoạt động | |
| 65 | Thước lá thép 0.5m | 1 | Italy | Đang hoạt động | |
| 66 | Thước lá thép 1m | 1 | Trung Quốc | Đang hoạt động | |
| 67 | Thùng ngâm mẫu | 4 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 68 | Thùng dưỡng mẫu | 2 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 69 | Bình hút ẩm dung tích 5lít | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 70 | Bàn rung (Việt nam) | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 71 | Bàn dằn (Việt nam) | 1 | Việt Nam | Đang hoạt động | |
| 72 | Các dụng cụ hỗ trợ khác... | | | | |

PHỤ LỤC II
DANH MỤC KIỂM ĐỊNH-HIỆU CHUẨN

| TT | Phương tiện đo lường | Số giấy kiểm định/Hiệu chuẩn | Ngày kiểm định/Hiệu chuẩn | Đơn vị kiểm định/Hiệu chuẩn | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|---------------------------|--|------------|
| 1 | Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật trong kim loại Olympus Epoch 650 | AMG.25.0 02 | 08/06/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 2 | Máy Joke từ (Nam châm điện xoay chiều), kiểm tra khuyết tật kim loại bằng pp bột từ | AMG.25.0 01 | 08/06/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 3 | Máy đo chiều dày lớp phủ CT239PLUS | AMG.26.0 01 | 10/02/2026 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 4 | Máy nén ADR 2000 (ELE - England) | AMG.26.0 12 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Kiểm định |
| 5 | Nhiệt ẩm kế | AMG.26.0 33 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 6 | Máy nén CBR+vòng lực 50kN | AMG.26.0 04 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 7 | Máy nén Marshall+vòng lực 15kN | AMG.26.0 05 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 8 | Máy cắt phẳng+vòng lực 1,2kN | AMG.26.0 03 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 9 | Đồng hồ so-USSR-953735 | AMG.26.0 06 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 10 | Đồng hồ so-USSR-35257 | AMG.26.0 07 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 11 | Đồng hồ so-USSR-500501 | AMG.26.0 08 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |

| | | | | | |
|----|--|----------------|------------|--|---------------|
| 12 | Cân Benkelman | AMG.26.0 09 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 13 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus) 311g-0,01g | AMG.26.0 29 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 14 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus) 311g-0,01g | AMG.26.0 30 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 15 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus) 2610g-0,1g | AMG.26.0 31 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 16 | Cân cơ 3 đòn (Ohaus) 2610g-0,1g | AMG.26.0 32 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 17 | Cân điện tử (Ohaus) 310g-0,001g | AMG.26.0 34 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Kiểm định |
| 18 | Cân điện tử (Ohaus) 30000g-1g | AMG.26.0 35 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Kiểm định |
| 19 | Cân điện tử (Ohaus) 30000g-1g | AMG.26.0 36 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Kiểm định |
| 20 | Dụng cụ đo độ kim lún của nhựa (Matest) | AMG.26.0 23 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 21 | Dụng cụ Vicat (Matest) | AMG.26.0 22 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 22 | Kích thủy lực-270-1 | AMG.26.0 27 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 23 | Kích thủy lực-JSCH-2050 | AMG.26.0 28 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 24 | Nhiệt kế điện tử 300°C-WT-1 | AMG.26.0 15 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 25 | Nhiệt kế 200°C (Pháp)-01120435 | AMG.26.0 16 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 26 | Thước kẹp 150mm-0,01mm | AMG.26.0 26 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |

| | | | | | |
|----|--|----------------|------------|--|---------------|
| 27 | Thước kẹp 300mm-0,02mm | AMG.26.0 25 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 28 | Tỷ trọng kế loại B-hydrometer-151H | AMG.26.0 14 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 29 | Thước lá thép 1m | AMG.26.0 24 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 30 | Bình tỷ trọng thử khối lượng riêng xi măng | AMG.26.0 17 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 31 | Ống đong 0÷1000ml | AMG.26.0 18 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 32 | Ống đong 0÷2000ml | AMG.26.0 19 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 33 | Ống đong 0÷500ml | AMG.26.0 20 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 34 | Ống đong 0÷1000ml | AMG.26.0 21 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 35 | Kính hiển vi đo đặc cầm tay LB-134 (100X, Có đèn) | AMG.26.0 11 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 36 | Máy đo độ cứng kim loại để bàn Innovatest Verzus 700AS | AMG.26.0 02 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 37 | Máy đo độ cứng cầm tay Mitutoyo HH-411-810-292 | AMG.26.0 10 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |
| 38 | Cờ lê lực Tohnichi (0-850 kgf.m) | AMG.26.0 13 | 11/03/2025 | Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn đo lường Miền Nam | Hiệu chuẩn |

Người Lập



Ngô Chí Công

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

| Stt | Họ và tên | Năm sinh | Trình độ và chuyên môn được đào tạo | Công việc được giao hiện nay |
|-----|------------------|----------|--|------------------------------|
| 1 | Ngô Chí Công | 1984 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư XD cầu đường - Chứng chỉ nghề thí nghiệm viên xây dựng giao thông - Bồi dưỡng nghiệp vụ thí nghiệm viên ngành XD công trình - Bồi dưỡng quản lý phòng thí nghiệm - Chứng chỉ đào tạo ngắn hạn thí nghiệm viên xây dựng giao thông - Chứng chỉ kiểm tra không phá huỷ bê tông - Chứng chỉ kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Chứng chỉ vận hành máy phân tích hóa học kim loại - Chứng chỉ đo độ cứng kim loại - Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học ISO/IEC 17025:2017 Nhận thức các yêu cầu tiêu chuẩn, xây dựng hệ thống tài liệu, Đánh giá nội bộ PTN | Trưởng phòng thí nghiệm |
| 2 | Nguyễn Văn Phóng | 1969 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư XD cầu đường - Chứng chỉ đào tạo ngắn hạn thí nghiệm viên xây dựng giao thông | Phó trưởng phòng thí nghiệm |
| 3 | Đinh Bá Long | 1994 | <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư KT XD CT Giao thông - Chứng chỉ sơ cấp nghề thí nghiệm viên ngành xây dựng | Nhân viên thí nghiệm |
| 4 | Trần Văn Minh | 1981 | <ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp trung học phổ thông - Chứng chỉ nghề hàn điện - Chứng chỉ siêu âm đường hàn - Chứng kiểm tra đường hàn bằng phương pháp bột từ | Nhân viên thí nghiệm |